

**ỦY BAN DÂN TỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *64* /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày *28* tháng *01* năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia  
về bình đẳng giới giai đoạn 2022-2030**

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC**

*Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dân tộc thiểu số.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2022-2030.

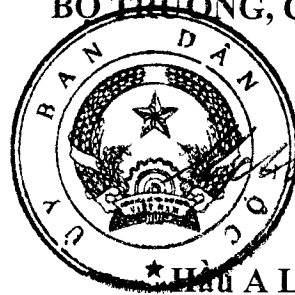
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Dân tộc thiểu số và Thủ trưởng các vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- UBQG VSTBPN Việt Nam (đề b/c);
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- UBND các tỉnh, thành phố (đề ph/h);
- Cơ quan CTDT các tỉnh, thành phố (đề t/h);
- Công TTĐT UBNDT;
- Lưu: VT, DTTS (5). *23*

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**



**★ Hữu A Lệnh**

**KẾ HOẠCH**

**“Thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” giai đoạn 2022-2030**

*(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, Ủy ban Dân tộc xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, như sau:

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

**2. Mục tiêu cụ thể**

a) Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị

Chỉ tiêu: Đảm bảo tỷ lệ hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số, ưu tiên lãnh đạo nữ. Phấn đấu đến năm 2025 đạt 50% và đến năm 2030 đạt 60% cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

b) Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động

- Chỉ tiêu 1: Tăng tỷ lệ lao động nữ dân tộc thiểu số làm công hưởng lương lên đạt 40% vào năm 2025 và khoảng 50% vào năm 2030<sup>1</sup>.

- Chỉ tiêu 2: Giảm tỷ lệ lao động nữ dân tộc thiểu số làm việc trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản xuống 50% vào năm 2025 và dưới 30% vào năm 2030<sup>2</sup>.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã là nữ dân tộc thiểu số đạt ít nhất 5% vào năm 2025 và 10% vào năm 2030<sup>3</sup>.

<sup>1</sup> Theo kết quả điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ nữ DTTS “làm công ăn lương” là 21,1%

<sup>2</sup> Theo kết quả điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ lao động nữ dân tộc thiểu số làm việc trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 76,4%

<sup>3</sup> Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ nữ DTTS làm chủ cơ sở chỉ chiếm 0,3%



c) Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới

- Chỉ tiêu 1: Giảm tỷ lệ nữ DTTS làm các công việc “Lao động gia đình không hưởng lương” xuống 40% vào năm 2025 và 30% năm 2030<sup>4</sup>.

- Chỉ tiêu 2: Tối thiểu 60% số vụ bạo lực trên cơ sở giới của các nhóm DTTS được phát hiện và được tư vấn hoặc tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản.

- Chỉ tiêu 3: Từ năm 2025 trở đi, 100% số nạn nhân người dân tộc thiểu số bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng.

d) Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế

- Chỉ tiêu 1: Tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế có sử dụng thẻ bảo hiểm của phụ nữ dân tộc thiểu số trong khám chữa bệnh lên 60% năm 2025 và 80% năm 2030<sup>5</sup>.

- Chỉ tiêu 3: Tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai trong phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15 – 49 tuổi lên 70% vào năm 2025, 80% vào năm 2030<sup>6</sup>.

đ) Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Chỉ tiêu 1: Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống các trường Dân tộc nội trú đạt 100% từ năm 2025 trở đi.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học đạt trên 90% vào năm 2025 và khoảng 99% vào năm 2030; tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt khoảng 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

e) Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông

- Từ năm 2025, 80-100% hộ gia đình là người dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp cận thông tin về chính sách pháp luật về bình đẳng giới.

- 100% cán bộ làm công tác dân tộc, làm công tác liên quan đến bình đẳng giới được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động bình đẳng giới.

- 100% già làng, trưởng bản, người có uy tín ở các xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống được phổ biến pháp luật về bình đẳng giới và tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng về tuyên truyền chính sách pháp luật về bình đẳng giới.

<sup>4</sup> Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ lao động nữ DTTS làm các công việc “Lao động gia đình không hưởng lương” là 52,0%

<sup>5</sup> Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ này là 46,8%

<sup>6</sup> Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai phụ nữ dân tộc thiểu số 15 – 49 tuổi là 59,6%

## II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường chỉ đạo các đơn vị trực thuộc trong việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới nhất là vai trò của người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định về bình đẳng giới; cơ quan công tác dân tộc địa phương tích cực tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành đoàn thể về lĩnh vực bình đẳng giới.

2. Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nội dung về bình đẳng giới cho đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với nhiều nội dung, hình thức, cách làm sáng tạo, phong phú phù hợp với trình độ, lứa tuổi, tập quán từng vùng miền, đối tượng.

3. Phát huy vai trò của đội ngũ già làng, trưởng bản, người có uy tín trong công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và phát huy các phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của dân tộc góp phần thực hiện các mục tiêu về bình đẳng giới.

4. Lồng ghép các nội dung bình đẳng giới trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổ chức triển khai có hiệu quả Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và MN giai đoạn 2030, đặc biệt là các dự án, tiểu dự án có liên quan đến phụ nữ, trẻ em dân tộc thiểu số và bình đẳng giới.

5. Bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực về bình đẳng giới, kỹ năng lồng ghép giới cho đội ngũ làm công tác dân tộc, làm công tác liên quan đến bình đẳng giới ở cấp trung ương và cấp cơ sở.

6. Hàng năm, triển khai Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới từ ngày 15 tháng 11 đến ngày 15 tháng 12.

7. Xây dựng và nhân rộng các mô hình về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

8. Huy động các nguồn lực từ cộng đồng, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước tham gia thực hiện các hoạt động về bình đẳng giới tại vùng DTTS.

9. Tổ chức kiểm tra, khảo sát, đánh giá thực trạng bình đẳng giới và công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến bình đẳng giới.

## III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện kế hoạch được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Ủy ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân các tỉnh. Việc quản lý và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và một số chương trình công tác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tài trợ, viện trợ quốc tế và huy động từ xã hội, cộng đồng.

4. Các nguồn hợp pháp khác.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc**

- Vụ Dân tộc thiểu số: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các vụ, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; là đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan trong tham mưu, chỉ đạo triển khai, đôn đốc, tiếp nhận thông tin, đánh giá kết quả và tổng hợp tham mưu, báo cáo Lãnh đạo Ủy ban và các bộ, ngành có liên quan theo quy định.

- Ban vì sự tiến bộ phụ nữ: Chủ trì xây dựng Kế hoạch thực hiện kế hoạch Hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trong cơ quan Ủy ban Dân tộc; Hướng dẫn tổ chức, triển khai các văn bản tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới của các vụ, đơn vị.

- Vụ Kế hoạch – Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn việc lập kế hoạch, dự toán hàng năm thực hiện các hoạt động triển khai Kế hoạch.

- Các vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc: trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường công tác phối hợp triển khai thực hiện, lồng ghép các nội dung về bình đẳng giới vào chương trình, chính sách, đề án được do vụ, đơn vị được giao quản lý, chủ trì triển khai thực hiện.

##### **2. Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh**

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

- Xây dựng kế hoạch, kinh phí triển khai thực hiện phù hợp với đặc điểm tình hình thực tế của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố bố trí kinh phí thực hiện.

- Tổ chức lồng ghép nhiệm vụ bình đẳng giới vùng DTTS&MN vào Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu của địa phương và các chương trình phối hợp với các ban, ngành.

- Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch gửi về Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định./.

**ỦY BAN DÂN TỘC**